

Số: 01 /TNS-TCKT  
V/v: giải trình lợi nhuận sau  
thuế thay đổi hơn 10% so với  
cùng kỳ

Phủ Mỹ, ngày 12 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với quý 4 năm 2021 như sau:

- Thị trường thép cán nguội quý 04 tiếp tục khó khăn, chưa có dấu hiệu phục hồi dẫn đến sản lượng sản xuất giảm 73,46% và tiêu thụ giảm 74,43% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 4/2022 giảm hơn 394 tỷ tương đương giảm 77,20% so với quý 4/2021.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 4 năm 2022 của TNS giảm hơn 10% so với quý 4 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Chữ ký, đóng dấu)



**Nguyễn Huy Thọ**

CÔNG TY: CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT  
Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU  
MST: 3500820408

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	116.561.375.836	511.568.351.988	624.510.179.255	1.552.737.315.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	24.142.608	444.752.750	69.998.160	514.895.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116.537.233.228	511.123.599.238	624.440.181.095	1.552.222.419.619
4. Giá vốn hàng bán	11	19	116.923.283.441	499.544.436.952	603.852.960.249	1.504.185.321.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(386.050.213)	11.579.162.286	20.587.220.846	48.037.098.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	254.269.366	616.387.031	498.293.964	1.162.430.271
7. Chi phí tài chính	22	21	3.129.252.741	(4.792.679.828)	11.406.090.868	217.219.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.260.521.755	(5.882.972.147)	8.952.654.624	(947.301.130)
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	22	292.211.276	839.649.299	1.415.834.317	2.832.860.111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.589.023.945	2.501.062.946	8.560.628.856	9.964.939.587
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(5.142.268.809)	13.647.516.900	(297.039.231)	36.184.508.999
12. Thu nhập khác	31	24	203.228.000	336.599.284	981.584.740	336.599.284
13. Chi phí khác	32	25	(1.241.595.932)	1.288.967.663	229.657	1.587.867.823
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.444.823.932	(952.368.379)	981.355.083	(1.251.268.539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.697.444.877)	12.695.148.521	684.315.852	34.933.240.460
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(761.323.245)	3.025.951.051	316.676.807	3.025.951.051
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.936.121.632)	9.669.197.470	367.639.045	31.907.289.409
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	26	(147)	483	18	1.595
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Kế toán trưởng

BRVT, ngày 12 Tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Nguyễn Huy Thọ



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87.902.205.125</b>	<b>113.144.011.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>23.975.732.026</b>	<b>31.557.424.846</b>
1. Tiền	111		1.783.650.600	24.640.233.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.192.081.426	6.917.191.255
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.765.070.904</b>	<b>9.007.175.517</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	385.955.890	2.900.249.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	271.419.770	3.546.343.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.107.695.244	2.560.582.897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139			-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>60.195.662.927</b>	<b>71.814.908.142</b>
1. Hàng tồn kho	141		60.195.662.927	71.814.908.142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.965.739.268</b>	<b>764.502.810</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	837.777.057	746.332.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235.643.823	18.170.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		892.318.388	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>255.709.330.535</b>	<b>266.469.241.122</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>221.694.215.590</b>	<b>246.769.154.431</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>221.694.215.590</b>	<b>246.769.154.431</b>
- Nguyên giá	222		543.529.900.407	543.376.691.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.835.684.817)	(296.607.536.976)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.015.114.945</b>	<b>19.700.086.691</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	34.015.114.945	19.700.086.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-





3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>343.611.535.660</b>	<b>379.613.252.437</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>307.469.829.833</b>	<b>343.833.785.655</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.639.339.867</b>	<b>273.903.295.689</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	60.522.098.795	90.970.030.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.756.952	131.829.468
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11		4.350.567.342
4. Phải trả người lao động	314		1.164.747.398	5.779.727.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	21.529.531.785	16.455.073.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	91.262.470.007	87.552.262.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	63.817.285.763	68.554.355.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	109.449.167
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.830.489.966</b>	<b>69.930.489.966</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	68.830.489.966	69.930.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.141.705.827</b>	<b>35.779.466.782</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>36.141.705.827</b>	<b>35.779.466.782</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		764.439.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(164.622.733.917)</b>	<b>(164.990.372.962)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(164.990.372.962)	(196.897.662.371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		367.639.045	31.907.289.409
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>343.611.535.660</b>	<b>379.613.252.437</b>

Người Lập Bảng

Đỗ Thị/Thu Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Trang

BRVT, Ngày 12 Tháng 01 Năm 2023

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Huy Thọ





DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		684.315.852	34.933.240.460
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.228.147.841	25.595.879.876
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.440.724.162	(788.181.363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(483.663.969)	(288.290.518)
- Chi phí lãi vay	06		9.452.654.624	(947.301.130)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		37.322.178.510	58.505.347.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.903.140.991	14.646.847.838
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.619.245.215	(1.279.029.441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.849.674.586)	(21.706.091.332)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.406.472.710)	1.842.114.485
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(711.614.375)	(195.772.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.183.548.194)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.400.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(312.145.149)</b>	<b>51.813.416.232</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(153.209.000)	(2.007.525.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.663.969	301.110.240
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>330.454.969</b>	<b>(1.706.415.470)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.600.002.640)	(29.944.049.630)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(7.600.002.640)</b>	<b>(29.944.049.630)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(7.581.692.820)</b>	<b>20.162.951.132</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.557.424.846	11.394.473.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	3	<b>23.975.732.026</b>	<b>31.557.424.846</b>

BRVT, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người lập

Đỗ Thị Thu Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Huy Thọ



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 20.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 90 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 88 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2022, lãi lũy kế của Công ty là 368 triệu VND, số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 210,99 tỷ VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 150,737 tỷ VND. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2022 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trục sử dụng thực tế trong kỳ so với tổng bán kính trục sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THÔNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**b) Chính sách ưu đãi thuế**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 ngày 20/09/2007 (hoặc văn bản cho phép hưởng ưu đãi có liên quan), Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động tính từ năm 2009 đến năm 2020, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế 3 năm là năm 2013, năm 2014 và năm 2015; Thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm từ năm 2016 đến năm 2022.

**c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	423.294.423	476.603.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.360.356.177	24.163.629.701
Các khoản tương đương tiền	22.192.081.426	6.917.191.255
	<u><u>23.975.732.026</u></u>	<u><u>31.557.424.846</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Tôn Phương Nam	-	-	2.860.288.714	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Nam	311.321.835	-	-	-
- Phải thu khách hàng	74.634.055	-	39.960.900	-
	<b>385.955.890</b>	<b>-</b>	<b>2.900.249.614</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	-	-	968.340.000	-
- Ecco Roller Global Co.ltd	-	-	857.902.080	-
- Powermax Coporation	-	-	1.233.416.880	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Động Lực SERVO	176.704.770	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	94.715.000	-	486.684.046	-
	<b>271.419.770</b>	<b>-</b>	<b>3.546.343.006</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	-
Phải thu về kinh phí công	-	-	11.163.719	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	103.171.062	-	52.486.286	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	72.000.000	-	87.218.696	-
Ký cược, ký quỹ	871.719.000	-	2.332.857.881	-
Phải thu khác	56.990.257	-	73.041.390	-
	<b><u>1.107.695.244</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.560.582.897</u></b>	<b><u>-</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.147.675.591	-	70.483.423.642	-
Công cụ, dụng cụ	47.987.336	-	23.188.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	-	-	1.308.296.500	-
	<b>60.195.662.927</b>	<b>-</b>	<b>71.814.908.142</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	735.800.622	456.999.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.976.435	289.332.795
	<b>837.777.057</b>	<b>746.332.601</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	12.235.300.144	7.728.144.859
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	21.779.814.801	11.971.941.832
	<b>34.015.114.945</b>	<b>19.700.086.691</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	75.282.501.594	446.638.142.360	19.925.625.063	1.530.422.390	543.376.691.407
- Tăng khác	-	-	-	153.209.000	153.209.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.282.501.594</b>	<b>446.638.142.360</b>	<b>19.925.625.063</b>	<b>1.683.631.390</b>	<b>543.529.900.407</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.021.437.536	252.491.779.262	19.917.140.277	1.177.179.901	296.607.536.976
- Khấu hao trong kỳ	1.950.650.330	23.170.537.264	8.484.855	98.475.392	25.228.147.841
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.972.087.866</b>	<b>275.662.316.526</b>	<b>19.925.625.132</b>	<b>1.275.655.293</b>	<b>321.835.684.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	52.261.064.058	194.146.363.098	8.484.786	353.242.489	246.769.154.431
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>50.310.413.728</b>	<b>170.975.825.834</b>	<b>(69)</b>	<b>407.976.097</b>	<b>221.694.215.590</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 219.382.285.420 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.547.220.590 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÙNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	39.653.673.636	40.653.673.636	42.103.673.636	42.103.673.636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	15.135.810.339	17.135.810.339	20.235.810.339	20.235.810.339
Phải trả các đối tượng khác	5.732.614.820	11.573.457.582	28.630.546.190	28.630.546.190
	<b>60.522.098.795</b>	<b>69.362.941.557</b>	<b>90.970.030.165</b>	<b>90.970.030.165</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	39.653.673.636	40.653.673.636	42.103.673.636	42.103.673.636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	15.135.810.339	17.135.810.339	20.235.810.339	20.235.810.339
	<b>54.789.483.975</b>	<b>57.789.483.975</b>	<b>62.339.483.975</b>	<b>62.339.483.975</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>54.789.483.975</b>	<b>54.789.483.975</b>	<b>62.339.483.975</b>	<b>62.339.483.975</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THEP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		412.872.294		6.261.438.611		6.674.310.905		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		-		-		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.465.460.281		947.259.533		5.183.548.194		770.828.380		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		98.105.066		223.545.366		443.140.440		121.490.008		-	
Các loại thuế khác	-		-		-		-		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		374.129.701		8.335.704		382.465.405		-		-	
	-		<b>4.350.567.342</b>		<b>7.440.579.214</b>		<b>12.683.464.944</b>		<b>892.318.388</b>		-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	21.252.987.885	16.135.667.358
- Chi phí phải trả khác	276.543.900	319.406.232
	<b>21.529.531.785</b>	<b>16.455.073.590</b>
<b>b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b>	<b>65.305.000</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)*

(\*) Tại thời điểm 30/06/2022, toàn bộ chi phí lãi vay là lãi vay phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt chưa quá hạn thanh toán. Số liệu này được xác định dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất đối với từng hợp đồng vay.

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	12.781.481	-
- Bảo hiểm xã hội	62.141.747	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (**)	16.982.253.482	17.167.060.944
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	16.048.186.496	16.804.081.880
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (**)	24.752.565.206	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.212.112	106.648.038
	<b>91.262.470.007</b>	<b>87.552.262.983</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi vay chậm trả	57.783.005.184	54.159.285.462
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	<b>91.067.378.944</b>	<b>87.443.659.222</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>58.036.938.966</b>	<b>53.472.516.398</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)*

(\*\*) Tại thời điểm 31/12/2022, toàn bộ lãi vay phải trả là các khoản lãi vay đã quá hạn thanh toán bắt đầu từ thời điểm 2009 đến nay. Số dư nợ gốc và lãi suất căn cứ theo Biên bản xác nhận công nợ và xác nhận của ngân hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**14 . VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.554.355.823	68.554.355.823	-	4.737.070.060	63.817.285.763	63.817.285.763
- Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt (VFC) (1)	68.554.355.823	68.554.355.823	-	4.737.070.060	63.817.285.763	63.817.285.763
	<b>68.554.355.823</b>	<b>68.554.355.823</b>	-	<b>4.737.070.060</b>	<b>63.817.285.763</b>	<b>63.817.285.763</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt (VFC) (1)	68.554.355.823	68.554.355.823	-	4.737.070.060	63.817.285.763	63.817.285.763
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (2)	69.930.489.966	69.930.489.966	-	1.100.000.000	68.830.489.966	68.830.489.966
	<b>138.484.845.789</b>	<b>138.484.845.789</b>	-	<b>5.837.070.060</b>	<b>132.647.775.729</b>	<b>132.647.775.729</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.554.355.823)	(68.554.355.823)	-	(4.737.070.060)	(63.817.285.763)	(63.817.285.763)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>69.930.489.966</b>	<b>69.930.489.966</b>			<b>68.830.489.966</b>	<b>68.830.489.966</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

- (a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 2.067.410 USD, tương đương với 49.059.639.300 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 14.757.646.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 68.930.489.966 đồng.

**b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	63.817.285.763	16.982.253.482	68.554.355.823	17.167.060.944
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	24.752.565.206	-	20.188.142.638
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	16.048.186.496	-	16.804.081.880
	<b>63.817.285.763</b>	<b>57.783.005.184</b>	<b>68.554.355.823</b>	<b>54.159.285.462</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	68.830.489.966	24.752.565.206	69.930.489.966	20.188.142.638
	<b>68.830.489.966</b>	<b>24.752.565.206</b>	<b>69.930.489.966</b>	<b>20.188.142.638</b>
Mối quan hệ: (1) Cổ đông lớn				

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
		VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>769.839.744</b>	<b>(196.897.662.371)</b>	<b>3.872.177.373</b>
Lãi trong kỳ trước		-	31.907.289.409	31.907.289.409
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>769.839.744</b>	<b>(164.990.372.962)</b>	<b>35.779.466.782</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>769.839.744</b>	<b>(164.990.372.962)</b>	<b>35.779.466.782</b>
Lãi trong kỳ này		-	367.639.045	367.639.045
Giảm khác		(5.400.000)	-	(5.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>764.439.744</b>	<b>(164.622.733.917)</b>	<b>36.141.705.827</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25%	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00%	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00%	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000
Các cổ đông khác	43,75%	87.506.100.000	43,75%	87.506.100.000
	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	769.839.744
	<u>764.439.744</u>	<u>769.839.744</u>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	204,62

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	✓ Năm 2022	✓ Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	515.213.134.836	1.399.397.520.612
Doanh thu bán phế liệu	29.498.534.864	44.465.242.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	79.798.509.555	108.874.551.816
	<u>624.510.179.255</u>	<u>1.552.737.315.359</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>341.993.106.846</u>	<u>32.943.003.749</u>

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	✓ Năm 2022	✓ Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	69.998.160	514.895.740
	<u>69.998.160</u>	<u>514.895.740</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	510.505.340.604	1.383.659.138.116
Giá vốn của phế liệu	28.499.293.760	39.670.415.526
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.848.325.885	80.855.767.937
	<b>603.852.960.249</b>	<b>1.504.185.321.579</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<b>27.365.960.359</b>	<b>9.144.844.970</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	483.663.969	288.290.518
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.629.995	85.958.390
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	788.181.363
	<b>498.293.964</b>	<b>1.162.430.271</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.452.654.624	6.224.026.622
Khoản lãi tiền vay được giảm theo thỏa thuận trả nợ cho chủ nợ	(500.000.000)	(7.171.327.752)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.712.082	74.228.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.440.724.162	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Khoản phạt lãi chậm thanh toán	-	1.090.292.319
	<b>11.406.090.868</b>	<b>217.219.614</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.417.100	3.727.740
Chi phí nhân công	1.397.106.993	2.806.833.008
Chi phí khác bằng tiền	15.310.224	22.299.363
	<b>1.415.834.317</b>	<b>2.832.860.111</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.790.922	176.848.585
Chi phí nhân công	3.655.889.770	5.276.964.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.757.193	103.045.514



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.042.892	2.129.229.949
Chi phí khác bằng tiền	2.579.148.079	2.271.850.834
	<b>8.560.628.856</b>	<b>9.964.939.587</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	-	-

**24 THU NHẬP KHÁC**

	✓ Năm 2022	✓ Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền bán phế liệu	32.374.800	12.054.000
Tiền bồi thường bảo hiểm	10.728.000	-
Xử lý khoản công nợ lâu năm không còn đối tượng chi trả	737.755.817	322.631.034
Thuê kho	192.500.000	-
Thu nhập khác	8.226.123	1.914.250
	<b>981.584.740</b>	<b>336.599.284</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	140.391.586	1.093.322.226
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	302.171.000	168.750.000
Chi phí khác	(442.332.929)	325.795.597
	<b>229.657</b>	<b>1.587.867.823</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	684.315.852	34.933.240.460
Các khoản điều chỉnh tăng	(389.987.374)	-
- Chi phí không hợp lệ	(389.987.374)	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(12.892.183.734)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(12.892.183.734)
Thu nhập chịu thuế TNDN	294.328.478	22.041.056.726,00
Tỷ lệ thuế TNDN được miễn giảm	50%	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>29.432.848</b>	<b>4.408.211.345</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	630.582.726	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.465.460.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.896.304.235)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(770.828.380)</b>	<b>4.408.211.345</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	367.639.045	31.907.289.409
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	367.639.045	31.907.289.409
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18</b>	<b>1.595</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.156.347.685	1.408.693.093.521
Chi phí nhân công	20.145.225.938	26.817.447.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.228.147.841	25.595.879.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.147.432.600	36.045.956.011
Chi phí khác bằng tiền	10.785.914.049	10.579.011.860
	<b>554.463.068.113</b>	<b>1.507.731.388.725</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.975.732.026	-	31.557.424.846	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.493.651.134	-	5.460.832.511	-
	<b>25.469.383.160</b>	<b>-</b>	<b>37.018.257.357</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	132.647.775.729	138.484.845.789
Phải trả người bán, phải trả khác	151.784.568.802	178.522.293.148
Chi phí phải trả	21.529.531.785	16.455.073.590
	<b>305.961.876.316</b>	<b>333.462.212.527</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.975.732.026	-	-	23.975.732.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.493.651.134	-	-	1.493.651.134
	<b>25.469.383.160</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.469.383.160</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.557.424.846	-	-	31.557.424.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.460.832.511	-	-	5.460.832.511
	<b>37.018.257.357</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.018.257.357</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	63.817.285.763	68.830.489.966	-	132.647.775.729
Phải trả người bán, phải trả khác	151.784.568.802	-	-	151.784.568.802
Chi phí phải trả	21.529.531.785	-	-	21.529.531.785
	<b>237.131.386.350</b>	<b>68.830.489.966</b>	<b>-</b>	<b>305.961.876.316</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	68.554.355.823	69.930.489.966	-	138.484.845.789
Phải trả người bán, phải trả khác	178.522.293.148	-	-	178.522.293.148
Chi phí phải trả	16.455.073.590	-	-	16.455.073.590
	<b>263.531.722.561</b>	<b>69.930.489.966</b>	<b>-</b>	<b>333.462.212.527</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(ii)

(i) Ông Lê Việt - Ủy viên hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.

(ii) Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>341.993.106.846</b>	<b>32.943.003.749</b>
Công ty Tôn Phương Nam	295.609.781.790	26.870.849.876
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	18.248.276.315	6.072.153.873
Công ty CP Tôn Mạ VNSteel Thăng Long	28.135.048.741	-
<b>Mua hàng</b>	<b>27.365.960.359</b>	<b>9.144.844.970</b>
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	27.365.960.359	9.144.844.970

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	-	-
Công ty Tôn Phương Nam	-	-
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>54.789.483.975</b>	<b>62.339.483.975</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	39.653.673.636	42.103.673.636
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	15.135.810.339	20.235.810.339
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>65.305.000</b>	-
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	65.305.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>58.036.938.966</b>	<b>53.472.516.398</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	35.530.480.712	30.966.058.144
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.347.582.441	12.347.582.441

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	48.600.000	36.450.000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT	32.400.000	24.300.000
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	36.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	32.400.000	24.300.000
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	32.400.000	24.300.000
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	465.100.111	420.193.101
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	94.170.230	186.759.883
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên BKS	-	7.200.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Máy	Thành viên BKS	21.600.000	16.200.000
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	24.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT	181.267.520	143.085.019

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

  
**Đỗ Thị Thu Phương**  
Người lập

  
**Trần Thị Thùy Trang**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Huy Thọ**  
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2023